

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án sử dụng đất của Công ty TNHH
Hai thành viên Lam Sơn tại huyện Ngọc Lặc và huyện Thọ Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BTNMT ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định lập phương án sử dụng đất, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính, xác định giá thuê đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các công ty nông, lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH Một thành viên Lam Sơn thành lập Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 880/TTr-STNMT ngày 11 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích hiện trạng Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn đang quản lý, sử dụng là 1.276,67 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 1.207,75 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp 64,32 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng là 4,60 ha.

(Chi tiết đính kèm Biểu 01/HT)

2. Diện tích Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn đề nghị giữ lại tiếp tục phục vụ sản xuất nông nghiệp để Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm là 1.194,41 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 1.129,18 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là 60,63 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng là 4,6 ha.

(Chi tiết đính kèm Biểu 02/QH và Biểu 03/QH)

3. Diện tích dự kiến bàn giao cho địa phương quản lý, sử dụng là 82,26 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 78,57 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 3,69 ha

(Chi tiết đính kèm Biểu 04/QH)

4. Diện tích đất dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất là 468,67 ha, cụ thể:

- Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất sản xuất phi nông nghiệp là 143 ha.

- Chuyển đổi chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 986,18 ha.

(Chi tiết đính kèm Biểu 06/QH)

5. Diện tích từng loại đất đã xác định tại khoản 1 và khoản 2, Điều này theo từng đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn *(Chi tiết đính kèm Biểu 05/QH)*.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1, Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn thực hiện Phương án sử dụng đất đã được phê duyệt; tổ chức việc xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc lập bản đồ địa chính; xác định giá thuê đất; thẩm định hồ sơ cho thuê đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn theo ủy quyền của UBND tỉnh và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn thực hiện các nội dung theo đúng Phương án sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. UBND huyện Ngọc Lặc, UBND huyện Thọ Xuân có trách nhiệm: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn theo quy định; chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan xử lý dứt điểm các trường hợp lấn, chiếm, tranh chấp đất đai trong quá trình quản lý, sử dụng đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn (nếu có); chỉ đạo UBND cấp xã nơi có đất của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn phối hợp với các đơn vị liên quan xác định ranh giới, sử dụng đất hiệu quả và chấp hành theo đúng quy định của pháp luật và Phương án được phê duyệt.

4. Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn có trách nhiệm: Thực hiện Phương án sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND cấp xã, UBND cấp huyện thực hiện việc xác

định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất tại thực địa theo Phương án sử dụng đất được phê duyệt; lập hồ sơ xin thuê đất, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Khi chuyển mục đích sử dụng đất phải thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ theo quy định tại Điều 57, Luật Đất đai năm 2013 và khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án đầu tư phải chấp hành nghiêm túc theo quy định tại Điều 62, Luật Đất đai năm 2013; chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật khác liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch UBND huyện Ngọc Lặc, Chủ tịch UBND huyện Thọ Xuân, Chủ tịch UBND các xã: Lam Sơn, Minh Tiến, Minh Sơn, Kiên Thọ thuộc huyện Ngọc Lặc; Xuân Châu, Quảng Phú thuộc huyện Thọ Xuân; Giám đốc Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC141.09.20)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Biểu 01/HT:

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó:				Ghi chú
				Sử dụng đúng mục đích	Sử dụng không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.276,67	100,00	60,63	-	86,86	1.129,18	
1	Đất nông nghiệp	1.207,75	94,60	-	-	78,57	1.129,18	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	1.028,04	80,53	-	-	52,87	975,17	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	497,17	38,94	-	-	37,15	460,02	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	42,95	3,36			0,28	42,67	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	454,23	35,58			36,87	417,36	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	530,86	41,58			15,72	515,14	
1.2	Đất lâm nghiệp	158,47	12,41	-	-	25,44	133,03	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	158,47	12,41			25,44	133,03	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	21,24	1,66			0,26	20,98	
2	Đất phi nông nghiệp	64,32	5,04	60,63	-	3,69	-	
2.1	Đất trụ sở nông, lâm trường	2,71	0,21	2,71				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,80	0,23	2,80				
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng	56,04	4,40	52,62	-	3,42		
2.3.1	Đất giao thông	53,59	4,20	50,17		3,42		
2.3.2	Đất thủy lợi	2,39	0,20	2,39				
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,06	0,01	0,06				
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,89	0,01	0,80		0,09		
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, suối, MNCD	1,88	0,15	1,70		0,18		
2.5.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,22	0,10	1,22				
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,49	0,04	0,49				
3	Đất chưa sử dụng	4,60	0,36	-	-	4,60	-	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,10	0,02			2,10		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-			-		
3.3	Núi đá không có rừng cây	2,50	0,03			2,50		

Biểu 03/QH:**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG LOẠI ĐẤT****Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu (%)	Trong đó:				Ghi chú
				Sử dụng đúng mục đích	Sử dụng không đúng mục đích	Không sử dụng	Đang giao khoán	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.194,41	100,00	60,63	-	4,60	1.129,18	
1	Đất nông nghiệp	1.129,18	94,54				1.129,18	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	975,17	81,64				975,17	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	460,02	38,51				460,02	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	42,67	3,57				42,67	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	417,36	34,94				417,36	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	515,14	43,13				515,14	
1.2	Đất lâm nghiệp	133,03	11,14				133,03	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	133,03	11,14				133,03	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	20,98	1,76				20,98	
2	Đất phi nông nghiệp	60,63	5,08	60,63				
2.1	Đất trụ sở nông, lâm trường	2,71	0,23	2,71				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,80	0,23	2,80				
2.3	Đất XD công trình hạ tầng	52,62	4,41	52,62				
2.3.1	Đất giao thông	50,17	4,20	50,17				
2.3.2	Đất thủy lợi	2,39	0,20	2,39				
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,06	0,00	0,06				
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,80	0,07	0,80				
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, suối, MNCD	1,70	0,14	1,70				
2.5.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,22	0,10	1,22				
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,49	0,04	0,49				
3	Đất chưa sử dụng	4,60	0,39			4,60		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,10	0,18			2,10		
3.2	Núi đá không có rừng cây	2,50	0,21			2,50		

Biểu 04/QH:

DIỆN TÍCH ĐẤT BÀN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG
Của Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất	Diện tích	Trong đó:					Đất kết cấu hạ tầng không phục vụ sản xuất	Ghi chú
			Dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ	Không sử dụng	Công ty đang khoán trắng	Sử dụng không đúng mục đích	Diện tích đã chuyển nhượng		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	82,26		82,26					
1	Đất nông nghiệp	78,57		78,57					
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	52,87		52,87					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	37,15		37,15					
1.1.1.1	Đất trồng lúa	0,28		0,28					
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36,87		36,87					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	15,72		15,72					
1.2	Đất lâm nghiệp	25,44		25,44					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	0,26		0,26					
2	Đất phi nông nghiệp	3,69		3,69					
2.1	Đất trụ sở nông, lâm trường								
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp								
2.3	Đất xây dựng công trình hạ tầng	3,42		3,42					
2.3.1	Đất giao thông	3,42		3,42					
2.3.2	Đất thủy lợi								
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,09		0,09					
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, suối, MNCD	0,18		0,18					

Biểu 05/QH:**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ****Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Ha*

TT	Loại đất	Diện tích	Đơn vị hành chính					
			Huyện Thọ Xuân		Huyện Ngọc Lặc			
			Xuân Châu	Quảng Phú	Lam Sơn	Minh Tiến	Minh Sơn	Kiên Thọ
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	1.194,41	56,25	17,89	700,95	271,07	128,12	20,13
1	Đất nông nghiệp	986,18	49,64	17,51	607,98	187,24	112,63	11,18
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	849,17	48,47	17,51	568,92	124,95	79,96	9,36
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	393,03	12,12	14,69	245,03	87,16	32,47	1,56
1.1.1.1	Đất trồng lúa	42,67	-	1,63	40,13	-	0,91	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	350,36	12,12	13,05	204,90	87,16	31,56	1,56
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	456,15	36,35	2,83	323,89	37,79	47,49	7,80
1.2	Đất lâm nghiệp	96,03	-	-	-	62,29	32,45	1,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	96,03	-	-	-	62,29	32,45	1,29
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,98	1,16	-	39,06	-	0,22	0,54
2	Đất phi nông nghiệp	203,63	4,11	0,38	90,87	83,83	15,49	8,95
2.1	Đất trụ sở nông, lâm trường	2,71	-	-	2,71	-	-	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	145,80	0,18	-	53,62	71,00	13,00	8,00
2.3	Đất XD công trình hạ tầng	52,62	3,14	0,34	33,97	12,09	2,49	0,60
2.3.1	Đất giao thông	50,17	3,09	0,31	31,74	12,09	2,35	0,60
2.3.2	Đất thủy lợi	2,39	0,05	0,03	2,17	-	0,14	-
2.3.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	0,06	-	-	0,06	-	-	-

TT	Loại đất	Diện tích	Đơn vị hành chính					
			Huyện Thọ Xuân		Huyện Ngọc Lặc			
			Xuân Châu	Quảng Phú	Lam Sơn	Minh Tiến	Minh Sơn	Kiên Thọ
2.4	Đất nghĩa trang nghĩa địa	0,80	0,80	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, suối, MNCD	1,70	-	0,04	0,58	0,74	-	0,35
2.5.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1,22	-	-	0,13	0,74	-	0,35
2.5.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,49	-	0,04	0,45	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	4,60	2,50	-	2,10	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	2,10	-	-	2,10	-	-	-
3.2	Núi đá không có rừng cây	2,50	2,50	-	-	-	-	-

Biểu: 06/QH

DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT
Công ty TNHH Hai thành viên Lam Sơn

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Loại đất hiện đang sử dụng phải chuyển mục đích sử dụng theo phương án sử dụng đất	Tổng diện tích chuyển mục đích	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm						
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026 và tiếp theo
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	143,00	27,00	24,00	28,00	8,00	-		56,00
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	106,00	27,00	24,00	16,00	8,00	-		31,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	67,00	18,00	12,00	6,00	2,00			29,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	39,00	9,00	12,00	10,00	6,00			2,00
1.2	Đất lâm nghiệp	37,00	-	-	12,00	-	-		25,00
1.2.1	Đất rừng sản xuất	37,00			12,00				25,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	986,18	358,15	100,00	70,00	50,00	408,03		
2.1	Đất trồng cao su 01 chuyển sang trồng cỏ chăn nuôi bò thịt	100,00		20,00	50,00	30,00			
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cỏ nuôi bò	100,00		80,00		20,00			
2.3	Đất trồng cao su 01 chuyển sang trồng mắc ca, cây có múi và cây dược liệu	50,00					50,00		
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây mắc ca và cây có múi	100,00					100,00		
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng dừa nguyên liệu	193,03					193,03		
2.6	Đất trồng cao su 01 chuyển sang trồng dừa nguyên liệu	56,00					56,00		
2.7	Đất lâm nghiệp chuyển sang trồng dừa nguyên liệu	9,00					9,00		
2.8	Đất cao su để ổn định sản xuất	250,15	250,15						
2.9	Đất rừng để ổn định sản xuất	87,03	87,03						
2.10	Đất ao hồ ổn định và mở thêm	40,97	20,97		20,00				